Số: 3981970

	TOWNER V2.7-5S AT	TOWNER T2.5-2.8 - Thùng mui bạt - Tôn đen
Giá niêm yết:	**429.000.000đ**	**259.500.000đ**
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	4.800 x 1.690 x 2.000 mm	4.905 x 1.840 x 2.500 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	1.910 x 1.505 x 1.340 mm (3.85 m³)	2.800 x 1.650 x 1.260/1.600 mm (7,39 m³)
Chiều dài cơ sở	3.135 mm	2.780 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.442/1.455 mm	1.450 / 1.455 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	1.400 kg	1.370 kg
Khối lượng chở cho phép	945 kg	920 kg
Khối lượng toàn bộ	2.670 kg	2.420 kg
Số chỗ ngồi	5 chỗ	2 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	DAM16KAR (Công nghệ Nhật Bản)	DAM16KR
Loại động cơ	Hệ thống phun xăng điện tử EFI (Electronic Fuel Injection) giúp động cơ vân hành êm dịu, tiết kiệm nhiên liệu	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng , làm mát bằng dung dịch
Dung tích xi lanh	1.597 cc	1.597 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	122/6.000 Ps/(vòng/phút)	122/6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)	158/4.400-5.200 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Biến mô thủy lực, dẫn động tự động	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
Hộp số	DONGAN A8R30 Số tự động , 8 số tiến, 1 số lùi	DAT18R, 5 số tiến, 1 số lùi
Tỷ số truyền	5,00 – 3,200 – 2,143 – 1,72 – 1,314 – 1,00 – 0,822 – 0,64 – R: 3,456	4,04-2,165-1,395-1-0,799 R: 3,744
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD	Trước đĩa, sau tang trống Dẫn động thủy lực, có ABS
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực	Macpherson
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thuỷ lực	Nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	185R14	175/70R14LT
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	47,3%	41,4 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6.5 m	5,5 m
Tốc độ tối đa	117 km/h	122 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	43 lít	43 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Thanh răng – bánh răng, Trợ lực điện	Thanh răng – bánh răng. Trợ lực điện